

Số: 3373/TB-ĐHHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ đợt 2 năm 2026

Trường Đại học Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ đợt 2 năm 2026 cụ thể như sau:

I. Chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, thời gian đào tạo:

Trình độ/Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Thời gian đào tạo	Hình thức tuyển sinh	Ghi chú
Thạc sĩ:		2 năm	Xét tuyển kết hợp thi tuyển đối với người Việt Nam.	Trường Đại học Hà Nội cấp bằng
-Ngôn ngữ Anh	09			
-Ngôn ngữ Pháp	05			
-Ngôn ngữ Nhật	11			
-Ngôn ngữ Việt Nam	10	2 năm với định hướng nghiên cứu	Xét tuyển đối với người nước ngoài.	
- Quản trị Kinh doanh (dạy bằng tiếng Anh) + Định hướng ứng dụng + Định hướng nghiên cứu	15			
- Chính sách công: Chương trình dạy bằng tiếng Anh: + Định hướng ứng dụng + Định hướng nghiên cứu	10			
Chương trình dạy bằng tiếng Việt: + Định hướng ứng dụng + Định hướng nghiên cứu				
Tiến sĩ:		3 năm	Xét tuyển	
- Ngôn ngữ Pháp	02			
Thạc sĩ (Chương trình liên kết đào tạo):		2 năm	Xét tuyển kết hợp thi tuyển đối với người Việt Nam. Xét tuyển đối với người nước ngoài.	Cấp song bằng
- Ngôn ngữ Nhật (Trường ĐHHN cấp bằng) và Ngôn ngữ Văn hóa Nhật (Đại học Nữ sinh Nara, Nhật Bản cấp bằng)	5			

II. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

1. Trình độ thạc sĩ

A. Đối với người Việt Nam

1. Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
3. Bản sao hợp pháp Giấy khai sinh;

4. Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
5. Bản sao hợp pháp Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học;
6. Bản sao hợp pháp văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ;
(Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, người dự tuyển phải nộp kèm bản dịch công chứng và bản sao hợp pháp Giấy công nhận văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp của Trung tâm công nhận văn bằng - Cục Quản lý chất lượng của Bộ GD&ĐT).
7. Bản sao hợp pháp các giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có);
8. 03 ảnh 3x4; 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;
9. Đối với thí sinh đăng ký học chương trình liên kết đào tạo với Đại học Nữ sinh Nara (Nhật Bản), nộp thêm một bộ hồ sơ bằng tiếng Nhật theo mẫu qui định.

B. Đối với người nước ngoài:

1. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
2. Bản sao hợp pháp hộ chiếu;
3. Bản sao hợp pháp Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học;
(Yêu cầu công chứng tại chính quốc gia thí sinh mang quốc tịch và có hợp pháp hóa lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại quốc gia đó; Đối với thí sinh là người Trung Quốc cần nộp thêm chứng nhận học vị).
4. Giấy chứng nhận sức khỏe được cấp trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
5. 03 ảnh 3x4; 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;
6. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Ngôn ngữ Việt Nam tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác có ngôn ngữ dùng trong học tập không phải là tiếng Việt, nộp Chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo yêu cầu tại Phụ lục 1.

2. Trình độ tiến sĩ

A. Đối với người Việt Nam

1. Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
3. Bản sao hợp pháp Giấy khai sinh;
4. Lý lịch khoa học (theo mẫu của Trường);
5. Bản sao hợp pháp Bằng thạc sĩ và bảng điểm thạc sĩ;
6. Bản sao hợp pháp văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ;
(Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, người dự tuyển phải nộp kèm bản dịch công chứng và bản sao hợp pháp Giấy công nhận văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp của Trung tâm công nhận văn bằng - Cục Quản lý chất lượng của Bộ GD&ĐT).
7. 03 ảnh 3x4; 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;
8. Đề cương nghiên cứu (theo mẫu của Trường);
9. 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực chuyên môn với lĩnh vực người dự tuyển dự định nghiên cứu;

10. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, kết quả nghiên cứu khoa học thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, hoặc bản sao bài báo hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện;

B. Đối với người nước ngoài:

1. Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
2. Bản sao hợp pháp hộ chiếu;
3. Lý lịch khoa học (theo mẫu của Trường);
4. Bản sao hợp pháp Bằng thạc sĩ và Bảng điểm thạc sĩ;
(Yêu cầu công chứng tại chính quốc gia thí sinh mang quốc tịch và có hợp pháp hóa lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại quốc gia đó; đối với thí sinh là người Trung Quốc cần nộp thêm chứng nhận học vị).
5. 03 ảnh 3x4; 02 phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ;
6. Đề cương nghiên cứu (theo mẫu của Trường);
7. 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực chuyên môn với lĩnh vực người dự tuyển dự định nghiên cứu;
8. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, kết quả nghiên cứu khoa học thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, hoặc bản sao bài báo hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện;

Ghi chú:

- Hồ sơ đã nộp không trả lại;
- Trường Đại học Hà Nội bảo lưu quyền không tổ chức xét tuyển trình độ thạc sĩ nếu số thí sinh đăng ký xét tuyển vào một chương trình đào tạo ít hơn 05 người.

III. Lệ phí:

1. **Lệ phí hồ sơ:** 60.000 đồng/hồ sơ
2. **Lệ phí xét tuyển:** 500.000 đồng/thí sinh
3. **Lệ phí thi ngoại ngữ:** 500.000 đồng/thí sinh
4. **Hình thức nộp lệ phí**

Đơn vị thu lệ phí: Phòng Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Hà Nội

Học viên nộp lệ phí bằng Hình thức nộp chuyển khoản theo thông tin sau:

Tên Tài khoản: Trường Đại học Hà Nội

Số tài khoản: 2151668877 tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Cầu Giấy

Nội dung chuyển khoản: Họ và tên _ ngày sinh _ TSSDH ngành

IV. Thời gian:

1. **Thời gian nộp hồ sơ và lệ phí:**

- Đợt 2: Từ ngày 17 tháng 8 đến ngày 11 tháng 9 năm 2026
(mở tuyển sinh theo chỉ tiêu thực tế sau tuyển sinh đợt 1)

2. **Thời gian học bổ sung kiến thức:** Xem kế hoạch trên website <https://sdh.hanu.edu.vn>

3. **Thời gian thi tuyển kết hợp xét tuyển (dự kiến):**

- **Đợt 2:** Ngày 19 tháng 9 năm 2026

4. **Thời gian công bố kết quả:** Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thi tuyển kết hợp xét tuyển.

5. **Thời gian nhập học (dự kiến):**

- **Đợt 2:** Tháng 10 năm 2026

V. Thi ngoại ngữ:

Thí sinh chưa có văn bằng, chứng chỉ năng lực ngoại ngữ 2 theo quy định tại mục 2 Phụ lục I cần phải đăng ký dự thi môn ngoại ngữ 2 theo danh mục quy định tại Phụ lục III.

VI. Học phí:

1. **Chương trình đào tạo do Trường Đại học Hà Nội cấp bằng:**

- Chương trình Thạc sĩ dành cho người Việt Nam bao gồm các ngành Ngôn ngữ: Anh, Trung Quốc, Pháp, Nhật và ngành Chính sách công (dạy bằng tiếng Việt): 950.000 đồng/tín chỉ.

- Chương trình Thạc sĩ dành cho người Việt Nam bao gồm ngành Quản trị kinh doanh và Chính sách công (dạy bằng tiếng Anh): 1.050.000 đồng/tín chỉ.

- Chương trình Thạc sĩ dành cho người nước ngoài bao gồm các ngành Ngôn ngữ, ngành Quản trị kinh doanh và Chính sách công: 2.100.000 đồng/tín chỉ.

- Chương trình Tiến sĩ các ngành Ngôn ngữ: Anh, Pháp: 1.600.000 đồng/tín chỉ.

2. **Chương trình liên kết đào tạo cấp song bằng:**

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Nhật liên kết với Đại học Nữ sinh Nara, Nhật Bản, mức học phí trong thời gian học tại Trường Đại học Hà Nội: 60.000.000 đồng (thu 02 đợt mỗi đợt 30.000.000 đồng).

VII. Liên hệ:

Khoa Đào tạo Sau đại học: Phòng 211, nhà C, Trường Đại học Hà Nội, Km 9, Đường Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (024) 38544498; Email: khoasdh@hanu.edu.vn; Website: <https://sdh.hanu.edu.vn>

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH (để báo cáo);
- Lưu: VT, QLĐT.



Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC I

ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Trường hợp văn bằng không xếp loại tốt nghiệp, yêu cầu có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học trong bảng điểm tốt nghiệp đạt từ 2,5 trở lên (theo thang điểm 4), từ 7,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc quy đổi tương đương (đối với các thang điểm khác).

b) Có năng lực ngoại ngữ đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể như sau:

- Các ngành ngôn ngữ nước ngoài: có năng lực ngoại ngữ sử dụng trong đào tạo từ bậc 5 trở lên và năng lực ngoại ngữ 2 từ bậc 3 trở lên;

- Các ngành đào tạo bằng ngoại ngữ: có năng lực ngoại ngữ sử dụng trong đào tạo từ bậc 4 trở lên;

- Các ngành đào tạo bằng tiếng Việt: có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 3 trở lên;

- Ngành Ngôn ngữ Việt Nam (dành cho người nước ngoài): có năng lực tiếng Việt từ bậc 5 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 1.b này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà CTĐT được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ từ Bậc 3 trở lên;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III.

3. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GDĐT. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT.

4. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục 3 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 0,5 điểm (thang điểm 10) trong tổng điểm xét tuyển.

5. Học bổ sung kiến thức

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp thuộc diện phải học bổ sung kiến thức phải học và thi đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của CTĐT trình độ đại học trước khi dự tuyển. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định của Trường (xem Phụ lục IV)

PHỤ LỤC II

ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

I. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ;

b) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện;

c) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa; trong đó cần trình bày rõ ràng các vấn đề như: lí do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu; kế hoạch thực hiện trong từng thời kì của thời gian đào tạo; đề tài nghiên cứu phải phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu, định hướng nghiên cứu của Trường; thể hiện kiến thức, năng lực nghiên cứu của NCS đối với việc thực hiện đề tài; đề tài mới, không trùng lặp với những nghiên cứu đã công bố, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ sử dụng trong đào tạo từ bậc 5 trở lên và năng lực ngoại ngữ 2 từ bậc 4 trở lên được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký theo học CTĐT trình độ tiến sĩ phải đáp ứng yêu cầu (trình độ bậc 5) về ngôn ngữ dùng trong đào tạo (trừ trường hợp là ngôn ngữ mẹ đẻ).

II. Học bổ sung kiến thức

Người có bằng thạc sĩ ngành phù hợp thuộc diện phải học bổ sung kiến thức (ngành gần) phải học và thi đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của CTĐT trình độ thạc sĩ trước khi dự tuyển. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định của Trường (xem Phụ lục V).

PHỤ LỤC III
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG
ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG
CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm		
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	Tương đương Bậc 5
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93	94 - 114
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5	7.0 - 8.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179	C1 Advanced
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	
		Chứng chỉ NLNN theo Khung NLNN 6 bậc	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5
		Chứng chỉ APTIS ESOL, PTE Academic, Pearson English International Certificate (PEIC) từ A1 đến C2, tương đương 6 bậc KNLNN;	B1	B2	C1
		Chứng chỉ Versant English Placement Test (VEPT)	từ 43 điểm trở lên, tương đương Bậc 3		
2	Tiếng Pháp	DELFL do France Education International cấp	DELFL B1	DELFL B2	DALFL C1
		Chứng chỉ Test de Connaissance du Francais (TCF)	300-399	400-499	500-599
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2	Goethe- Zertifikat C1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	TestDaF Bậc 5 (TDN 5)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	HSK Bậc 5
5	Tiếng	Japanese	N3 từ 104 điểm	N2 từ 112 điểm	N1 từ 142 điểm

	Nhật	Language Proficiency Test (JLPT) cấp sau tháng 12/2025	trở lên, N2 từ 90 đến 111 điểm	trở lên, N1 từ 100 đến 141 điểm	trở lên
		Chứng chỉ Test of Practical Japanese (J.TEST) cấp từ 12/01/2026	D	C	B
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2	ТРКИ-3
7	Tiếng Hàn Quốc	TOPIK	TOPIK cấp độ 3	TOPIK cấp độ 4	TOPIK cấp độ 5

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 622/QĐ-ĐHHN ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội về việc thay thế một số phụ lục thuộc Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hà Nội)

1. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

1.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh.

1.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, các ngành đào tạo giáo viên ngoại ngữ (Sư phạm tiếng Trung Quốc, Sư phạm tiếng Nga, Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Đức, Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Hàn Quốc), ngành Ngôn ngữ học. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	Dẫn luận Ngôn ngữ Anh	3
2	Từ vựng học tiếng Anh	3
3	Ngữ pháp học tiếng Anh	3
4	Đất nước và văn hóa các nước nói tiếng Anh	3
5	Đối chiếu ngôn ngữ	3
Tổng		15

2. NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

2.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc.

2.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Trung Quốc học. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung Quốc tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	Ngữ âm học tiếng Trung Quốc	2

2	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3
3	Từ pháp học tiếng Trung Quốc	3
4	Cú pháp học tiếng Trung Quốc	3
Tổng		11

2.3. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, các ngành đào tạo giáo viên ngoại ngữ (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Nga, Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Đức, Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Hàn Quốc), ngành Hán Nôm, ngành Ngôn ngữ học. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung Quốc tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	Ngữ âm học tiếng Trung Quốc	2
2	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3
3	Từ pháp học tiếng Trung Quốc	3
4	Cú pháp học tiếng Trung Quốc	3
5	Đất nước học Trung Quốc	3
Tổng		14

3. NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

3.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Ngôn ngữ Pháp, Sư phạm tiếng Pháp.

3.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, các ngành đào tạo giáo viên ngoại ngữ (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Nga, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Sư phạm tiếng Đức, Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Hàn Quốc), ngành Truyền thông doanh nghiệp (học bằng tiếng Pháp) của Trường Đại học Hà Nội. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Pháp tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	Ngôn ngữ học Pháp 1	2
2	Ngôn ngữ học Pháp 2	2
3	Ngôn ngữ học đối chiếu Pháp – Việt	2
4	Văn hóa Pháp ngữ	3
5	Văn học Pháp ngữ	3
6	Giao tiếp liên văn hóa	3
Tổng		15

4. NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT

4.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Ngôn ngữ Nhật, Sư phạm tiếng Nhật.

4.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, các ngành đào tạo giáo viên ngoại ngữ (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Sư phạm tiếng Nga, Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Đức, Sư phạm tiếng Hàn Quốc), Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Châu Á học, Đông Phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nhật tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	Nhật ngữ học 1	3
2	Nhật ngữ học 2	3
3	Đối chiếu ngôn ngữ Nhật – Việt	3
4	Đất nước và văn hóa Nhật	3
5	Văn học Nhật Bản	3
Tổng		15

5. NGÀNH NGÔN NGỮ VIỆT NAM

5.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, Việt Nam học.

5.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, các ngành đào tạo giáo viên ngoại ngữ (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Sư phạm tiếng Nga, Sư phạm tiếng Pháp, Sư phạm tiếng Đức, Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Hàn Quốc), Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Châu Á học, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Việt tương đương Bậc 5 theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	Dẫn luận ngôn ngữ	5
2	Ngữ pháp học tiếng Việt 1	5
3	Đất nước học	5
Tổng		15

6. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

6.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Ngành Quản trị kinh doanh, và các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh - quản lý, bao gồm Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Bất động sản.

6.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức: Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án; các ngành thuộc nhóm ngành: Kinh tế học, Du lịch, Khách sạn – nhà hàng. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	Học phần	Tín chỉ
1	Quản trị học	3
2	Kinh tế vi mô	3
3	Kinh tế vĩ mô	3

4	Xác suất thống kê	3
Tổng		12

Căn cứ bảng điểm đại học, thí sinh có thể được miễn một số học phần bổ sung kiến thức nếu đã học và tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần tương đương.

6.3. Các ngành khác không thuộc các nhóm trên nhưng tên ngành trên bằng tốt nghiệp đại học có chữ “Kinh tế”, “Quản trị”, “Kinh doanh” hoặc “Quản lý” (Ví dụ: Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý năng lượng, Kinh doanh và Xuất bản phẩm...). Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn hạn còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	Học phần	Tín chỉ
1	Quản trị học	3
2	Kinh tế vi mô	3
3	Kinh tế vĩ mô	3
4	Xác suất thống kê	3
5	Nguyên lý kế toán	3
6	Nguyên lý marketing	3
Tổng		18

Căn cứ bảng điểm đại học, thí sinh có thể được miễn một số học phần bổ sung kiến thức nếu đã học và tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần tương đương.

7. NGÀNH CHÍNH SÁCH CÔNG

7.1. Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức: Quản lý nhà nước, các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý, các ngành thuộc nhóm ngành Luật.

7.2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:

Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Công tác xã hội, Quản lý tài nguyên và môi trường, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán; ngành Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Quản trị kinh doanh, Chính trị học, Xã hội học, Chính trị học, Xây

dụng Đảng và chính quyền nhà nước, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự, và ngành Nghiên cứu phát triển của Trường Đại học Hà Nội. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	Học phần	Tín chỉ
1	So sánh hệ thống chính trị	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Nhập môn chính sách công	3
4	Toàn cầu hóa	3
Tổng		12

Căn cứ bảng điểm đại học, thí sinh có thể được miễn một số học phần bổ sung kiến thức nếu đã học và tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần tương đương.

7.3. Các ngành khác không thuộc các nhóm trên. Ứng viên cần có ít nhất 1 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý/hành chính. Ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn thời hạn hiệu lực tại thời điểm đăng ký xét tuyển.

Các học phần bổ sung kiến thức gồm:

STT	Học phần	Tín chỉ
1	So sánh hệ thống chính trị	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
3	Xã hội học đại cương	3
4	Nhập môn chính sách công	3
5	Toàn cầu hóa	3
6	Kinh tế học thể chế	3
Tổng		18

Căn cứ bảng điểm đại học, thí sinh có thể được miễn một số học phần bổ sung kiến thức nếu đã học và tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần tương đương.

PHỤ LỤC V

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Hà Nội ban hành theo Quyết định số 1438/QĐ-ĐHHN ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội)

1. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

1.1. Ngành phù hợp (ngành đúng) không phải học bổ sung kiến thức: Ngôn ngữ Anh.

1.2. Ngành phù hợp (ngành gần) phải học bổ sung kiến thức: nhóm ngành Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn ngoại ngữ, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Thiết kế phương tiện giáo dục giảng dạy, Giáo dục quốc tế và so sánh) và nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài. Ứng viên phải học bổ sung kiến thức các học phần sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
CÁC HỌC PHẦN BẮT BUỘC		9
1	Lý thuyết học tiếng	3
2	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	6
HỌC PHẦN TỰ CHỌN (CHỌN 1 HỌC PHẦN)		3
3	Thiết kế và đánh giá tài liệu dạy học tiếng Anh	3
4	Kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ	3
5	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học ngoại ngữ	3
TỔNG SỐ		12

2. NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

2.1. Ngành phù hợp (ngành đúng) không phải học bổ sung kiến thức: Ngôn ngữ Pháp.

2.2. Ngành phù hợp (ngành gần) phải học bổ sung kiến thức: nhóm ngành Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn ngoại ngữ, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Thiết kế phương tiện giáo dục giảng dạy, Giáo dục quốc tế và so sánh) và nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài. Ứng viên phải học bổ sung kiến thức các học phần sau:

STT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
CÁC HỌC PHẦN BẮT BUỘC		9
1	Lý thuyết học tiếng	3
2	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	6

HỌC PHẦN LỰA CHỌN (CHỌN 1 HỌC PHẦN)		3
3	Thiết kế và đánh giá tài liệu dạy học tiếng Pháp	3
4	Kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ	3
5	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học ngoại ngữ	3
TỔNG SỐ		12